

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP PLT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP PLT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PLT AGRICULTURE DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PLT AGRICULTURE .,JST

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110444015

**3. Ngày thành lập:** 09/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 12-BT7, KĐT Văn Quán – Yên Phúc, Đường 19/5, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0378249167

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                              | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                           | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                              | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                          | 4632(Chính) |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                            | 4633        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                      | 4653        |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; | 4669        |
| 8.  | Trồng lúa                                                                                                                                   | 0111        |
| 9.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                     | 0112        |
| 10. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                | 0113        |
| 11. | Trồng cây mía                                                                                                                               | 0114        |
| 12. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                               | 0115        |
| 13. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                           | 0116        |
| 14. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                   | 0117        |
| 15. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                        | 0118        |
| 16. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                     | 0119        |
| 17. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                            | 0121        |
| 18. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                     | 0128        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                              | 0131 |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                               | 0132 |
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                    | 0141 |
| 22. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                           | 0144 |
| 23. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                              | 0145 |
| 24. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                | 0146 |
| 25. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                    | 0150 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                     | 0161 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                      | 0162 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                  | 0163 |
| 29. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                    | 0164 |
| 30. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                 | 8292 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                               | 8299 |
| 32. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                  | 7214 |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 34. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                             | 4711 |
| 35. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                 | 4719 |
| 36. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                | 4721 |
| 37. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                 | 4722 |
| 38. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                   | 4723 |
| 39. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                  | 1010 |
| 40. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                          | 1020 |
| 41. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                     | 1030 |
| 42. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                              | 1050 |
| 43. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                    | 1062 |
| 44. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                    | 1071 |
| 45. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                              | 1073 |
| 46. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                     | 1074 |
| 47. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                            | 1075 |
| 48. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; Sản xuất súp và nước xuýt; Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi | 1079 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                  | 5610 |
| 50. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể; Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống<br>(Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường) | 5629 |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                           | 5630 |
| 52. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển                                                                 | 7730 |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                      | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                          | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN THANH<br>TÂN      | Số 12-BT7, KĐT<br>Văn Quán – Yên<br>Phúc, Đường<br>19/5, Phường Văn<br>Quán, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 900.000       | 9.000.000.000            | 90,000       | 0380910084<br>81                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                             | Tổng số                            | 900.000       | 9.000.000.000            | 90,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>THU HẰNG | Số 12-BT7, KĐT<br>Văn Quán – Yên<br>Phúc, Đường<br>19/5, Phường Văn<br>Quán, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 30.000        | 300.000.000              | 3,000        | 0381930113<br>13                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                             | Tổng số                            | 30.000        | 300.000.000              | 3,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                                           |                           |        |             |       |              |
|---|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 3 | ĐẶNG HẢI LONG     | Số 12-BT7, KĐT Văn Quán – Yên Phúc, Đường 19/5, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 30.000 | 300.000.000 | 3,000 | 001088028995 |
|   |                   |                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                           | Tổng số                   | 30.000 | 300.000.000 | 3,000 |              |
|   |                   |                                                                                                           |                           |        |             |       |              |
| 4 | NGUYỄN THANH BÌNH | Số 12-BT7, KĐT Văn Quán – Yên Phúc, Đường 19/5, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 40.000 | 400.000.000 | 4,000 | 038082012922 |
|   |                   |                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                   |                                                                                                           | Tổng số                   | 40.000 | 400.000.000 | 4,000 |              |
|   |                   |                                                                                                           |                           |        |             |       |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THANH TÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/08/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038091008481

Ngày cấp: 29/11/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 57 phố Phạm Văn, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 12-BT7, KĐT Văn Quán – Yên Phúc, Đường 19/5, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội